

Bản án số: 11/2025/DS-PT
Ngày: 10-01-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy.
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng.
Ông Võ Hoàng Khải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giêng - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 248/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 289/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Số E, Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số A, V, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm: 1973, (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn P4, sinh năm: 1981, (có mặt).

3.3. Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1968, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ông Võ Văn V: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn V là: Ngô Kim P5, Võ Ngọc M, Võ Hoàng P6 và Võ Thị Trúc L, (tất cả vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Ông Trần Văn C.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Văn H.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang, (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, và các lời khai trong quá trình giải quyết, các đồng nguyên đơn trình bày:

Cha ruột nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B chết năm 2019 và mẹ ruột bà Ngô Thị L1 chết năm 2020, lúc sinh thời ông bà không có nhận con nuôi. Anh em ruột nguyên đơn gồm: Nguyễn Văn P4, Nguyễn Văn P3, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Văn P và Võ Văn Đ, Võ Văn V (02 người này là con của riêng mẹ trước khi gặp cha), tất cả 07 anh, chị em.

Khi cha, mẹ chết không có để lại di chúc. Lúc còn sống cha mẹ có phần đất, tổng diện tích là 18.804m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Gọi tắt GCNQSDĐ) số MTA-0013.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân (Gọi tắt UBND) huyện P cấp ngày 12/6/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn B vào năm 2006. Phần đất trên cha mẹ đã cho anh Nguyễn Văn P3 diện tích 4.827m² và anh Nguyễn Văn P4 4.685,2m² đã được cấp GCNQSDĐ.

Phần còn lại 8.445m², trên đất có 01 căn nhà cột cây thao lao, nền gạch tại thửa 327, trong phần đất 8.445m² cha mẹ có cho nguyên đơn 02 công tầm 3.0 mét (Không lập thành văn bản) nằm tại thửa 218, nguyên đơn canh tác ổn định từ năm 2006 nhưng chưa làm thủ tục tách GCNQSDĐ do nguyên đơn còn chung hộ khẩu với cha mẹ. Sau đó nguyên đơn đi nghĩa vụ quân sự nên phần đất này cho anh Nguyễn Văn P3 làm đến nay.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận phần đất mà cha mẹ cho nguyên đơn 02 công tầm 3.0 mét, nằm tại thửa 218 là của nguyên đơn. Phần đất còn lại trong phần đất tranh chấp và căn nhà có trên đất chia đều cho 07 người con của cha mẹ. Nguyên đơn yêu cầu được chia đất.

Quá trình giải quyết nguyên đơn có thay đổi là yêu cầu được chia giá trị mà không yêu cầu nhận đất. Nguyên đơn đồng ý với diện tích đo đạc thực tế là 5.940,1m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định: Nếu tất cả anh, em trong gia đình đều không nhận thì nguyên đơn yêu cầu công nhận cho nguyên đơn 02 công tầm 3.0 mét trong diện tích là 5.940,1m², tại hai thửa 218 và 184. Phần còn lại chia cho nguyên đơn và 2 bị đơn, mỗi người một phần bằng nhau. Do nguyên đơn đã về quê vợ tại An Giang sinh sống nên nguyên đơn xin nhận giá trị. Nguyên đơn yêu cầu được nhận giá trị là 300.000.000 đồng, bao gồm 02 công tầm 3.0 mét mà cha mẹ đã cho.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với căn nhà do Nguyễn Văn P3 đang ở và các phần đất bị đơn P1, P2 đứng tên.

Riêng các căn nhà nằm trên phần đất cặp bờ kênh, nguyên đơn không yêu cầu chia các phần này.

Quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị P1 trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về việc giữa nguyên đơn và bị đơn cùng cha cùng mẹ và về thời điểm cha mẹ mất.

Vào năm 2019, khi cha mất chỉ để lại phần đất có diện tích khoảng hơn 6.000m². Việc nguyên đơn cho rằng: Lúc sinh thời cha có cho nguyên đơn 02 công tầm 3.0 mét. Cha chỉ nói miệng nhưng trên thực tế vào năm 2009 cha đã cho phần đất này cho bị đơn tại thửa 1289 tờ bản đồ số 1 diện tích 2.600m².

Hiện nay phần đất cha để lại còn diện tích khoảng 6.000m² theo giấy chứng nhận do UBND huyện P cấp ngày 05/4/2012.

Nay bị đơn không đồng ý chia làm 07 phần vì những người kia đã được cho đất, bị đơn chỉ đồng ý chia phần đất diện tích đang tranh chấp trên làm 03 phần bằng nhau cho những người con chưa nhận được đất từ cha mẹ là bị đơn P1, bị đơn P2 và nguyên đơn. Bị đơn P1 yêu cầu chia đất, nếu như nguyên đơn đồng ý nhận 100.000.000 đồng và giao phần thừa kế lại cho P3 đứng tên để làm đất thờ hương quả thì bị đơn P1 cũng đồng ý đưa nguyên đơn 100.000.000 đồng xem như kết thúc vụ kiện, vì từ trước đến nay anh P3 là người trực tiếp canh tác phần đất này.

Đối với các phần đất mà bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ thì là do cha mẹ bán nhưng do làm thủ tục cho tặng để khỏi phải tốn tiền thuế.

Tại phiên tòa bị đơn đồng ý với diện tích đo đạc thực tế là 5.940,1m². Bị đơn xác định: Nếu hai bị đơn nhận đất thì hai bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Ngược lại, nếu nguyên đơn nhận đất thì nguyên đơn thanh toán lại cho hai bị đơn 300.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị P2 trình bày:

Bị đơn P2 thống nhất với phần trình bày của bị đơn P1 không bổ sung gì thêm. Nay bị đơn đồng ý chia phần đất trên làm 03 phần bằng nhau cho những người con chưa nhận được đất từ cha mẹ là bị đơn P1, bị đơn P2 và nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu chia đất.

Tại phiên tòa bị đơn đồng ý với diện tích đo đạc thực tế là 5.940,1m². Các vấn đề khác thì bị đơn P2 cũng có yêu cầu với bị đơn P1.

Quá trình tố tụng, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguyễn Văn P3 trình bày tại phiên tòa: Anh đã được cha mẹ cho phần đất riêng và đã được cấp giấy. Hiện nay anh đang ở trên căn nhà do cha mẹ để lại và thờ cúng cha, mẹ. Do anh được cho đất rồi nên anh không nhận mà đồng ý chia đều cho 3 người còn lại là P, P2 và P1.

Nguyễn Văn P4 trình bày: Anh thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn. Khi còn sống cha có cho nguyên đơn 02 công đất tầm 3.0 mét nguyên đơn có làm được 01 năm và cho P3 mượn lại. Anh yêu cầu chia đất đều cho 7 anh em. Nếu ai được chia mà không nhận thì có quyền nhường phần của mình lại cho người khác.

Tại phiên tòa anh P4 xác định: Anh đã nhận đất từ cha mẹ cho rồi nhưng đã bán cho người khác. Do muốn bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn nên anh cũng có yêu cầu với nguyên đơn là: Yêu cầu chia riêng cho nguyên đơn là 02 công tầm 3.0 mét. Phần còn lại chia cho nguyên đơn và 2 bị đơn, mỗi người một phần bằng nhau.

Quá trình tố tụng Võ Văn V, Võ Văn Đ trình bày: Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho tất cả anh em trong gia đình, mỗi người đều có hộ khẩu riêng. Hộ khẩu gia đình chỉ còn cha, mẹ và Nguyễn Văn P. Sau khi cha mẹ mất, để lại diện tích đất 8.445m² và một căn nhà chưa chỉ định cho ai được hưởng. Nay các ông có yêu cầu chia đều cho 07 anh em trong gia đình.

Tại phiên tòa ông Võ Văn Đ xác định: Ông không yêu cầu chia cho ông trong diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế là 5.940,1m². Việc thỏa thuận chia như thế nào là do các bên còn lại trong vụ án quyết định.

Tại phiên tòa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Võ Văn V gồm: Ngô Kim P5, Võ Hoàng P6 và Võ Thị Trúc L cùng thống nhất trình bày: Ông Võ Văn V đã chết. Nay bà P5, anh P6, chị L đều không yêu cầu chia diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế là 5.940,1m². Việc thỏa thuận chia như thế nào là do các bên còn lại trong vụ án quyết định.

Quá trình tố tụng Trần Văn C trình bày: Ông C là con của cụ Nguyễn Văn B, con cùng cha khác mẹ với nguyên đơn và bị đơn. Cụ Nguyễn Văn B sống với mẹ ông C chỉ sinh một mình ông C, mẹ ông C mất năm 2013. Sau khi sinh ông C ra thì cụ Nguyễn Văn B về Phụng Hiệp sinh sống, ông C sống tại An Giang đến nay. Về giấy tờ của ông C thì không có tên cha, chỉ có tên mẹ. Hiện nay các em cùng cha khác mẹ với ông có tranh chấp thừa kế phần đất do cha là cụ Nguyễn Văn B để lại tại ấp M, xã H ông C có ý kiến như sau:

Ông C có lời khuyên là các người em cùng cha khác mẹ với ông nên tự thỏa thuận chia nhau phần tài sản do cha để lại. Trường hợp không tự chia được thì Tòa án giải quyết khi đó mất đi tình nghĩa anh em. Về phần ông do từ nhỏ không sống chung với cha và cũng không tạo lập được tài sản gì chung với cha, nay cha mất thì các người em ông tự chia với nhau, ông không yêu cầu chia cho ông.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông có mua phần đất của Nguyễn Văn P4 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng, phần ông mua tiếp giáp với phần đất các bên đang tranh chấp, về ranh giới giữa phần đất của ông với phần đất các bên đang tranh chấp là ranh giới ổn định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn Nguyễn Văn P.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn B và cụ Ngô Thị L1 còn lại được chia thừa kế gồm: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn B và cụ Ngô Thị L1 không yêu cầu chia thừa kế gồm: Nguyễn Văn P4; Nguyễn Văn P3, Võ Văn Đ, Võ Văn V (Con cùng mẹ, khác cha) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ngô Kim P5, Võ Ngọc M, Võ Hoàng P6 và Võ Thị Trúc L và Trần Văn C (Con cùng cha, khác mẹ).

Một kỷ phần thừa kế theo pháp luật là 213.843.600đ (Hai trăm mười ba triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

2. Chia cụ thể:

- Giao diện tích 5.940,1m² cho hai đồng sở hữu Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2, loại đất LUC, thuộc hai thửa 218 và 184, tờ bản đồ số 1, theo lược đồ giải thửa ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T - Chi nhánh N, tỉnh Hậu Giang, thuộc hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS00118 và CS00119 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 05 tháng 4 năm 2012 cho hộ ông Nguyễn Văn B (Có lược đồ giải thửa kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký chỉnh lý và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Buộc Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho Nguyễn Văn P là 106.921.800đ (Một trăm lẻ sáu triệu chín trăm hai mươi một ngàn tám trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm yêu cầu xác định diện tích đất di sản chia thừa kế của ông B là 6.108,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không đồng ý về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp, yêu cầu chia ba phần. Không đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Văn P số tiền 106.921.800 đồng, chỉ đồng ý thanh toán 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng (Bà P1, bà P2 mỗi người thanh toán 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, nếu ông P không đồng ý thì yêu cầu chia phần đất thành 03 phần bằng nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Văn P và các bị đơn Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P2 thống nhất cho bà Nguyễn Thị P1 nhận hiện vật là phần đất diện tích 5.940,1m², thuộc thửa 218 và 184. Đồng thời, bà P1 có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P là 165.000.000đ.

Bị đơn Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2 rút lại một phần đơn kháng cáo, thống nhất theo bản án sơ thẩm về diện tích đất đo đạc thực tế hiện đang tranh chấp là 5.940,1m², cùng các chi phí đo đạc, thẩm định và định giá. Bị đơn Nguyễn Thị P2 đồng ý nhường lại phần di sản thừa kế mà mình được nhận lại cho bà Nguyễn Thị P1 và được bà P1 đồng ý. Bà P1 đồng ý thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế mà ông P được nhận là 165.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tại phiên tòa các đương sự tự thỏa thuận giải quyết được toàn bộ nội dung vụ án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2 kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và các bị đơn cùng thống nhất thỏa thuận công nhận cho bà Nguyễn Thị P1 được nhận hiện vật là diện tích 5.940,1m², loại đất LUC, thuộc hai thửa 218 và 184, tờ bản đồ số 1, theo lược đồ giải thửa ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T - Chi nhánh N, tỉnh Hậu Giang, thuộc hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS00118 và CS00119 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 05 tháng 4 năm 2012 cho hộ ông Nguyễn Văn B. Đồng thời, bà P1 đồng ý trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P 165.000.000^d (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Tại phiên tòa, các bị đơn rút một phần đơn kháng cáo, thống nhất theo bản án sơ thẩm về diện tích đất đo đạc thực tế đang tranh chấp là 5.940,1m², cùng các chi phí đo đạc, thẩm định và định giá. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần đơn kháng cáo của các bị đơn về việc yêu cầu xem xét lại diện tích đất tranh chấp và các chi phí đo đạc, thẩm định và định giá.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2 là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bị đơn Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P2 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Ngô Thị L1 để lại. Bà Nguyễn Thị P1 được nhận hiện vật là diện tích 5.940,1m², loại đất LUC, thuộc hai thửa 218 và 184, tờ bản đồ số 1, thuộc hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS00118 và CS00119 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 05 tháng 4 năm 2012 cho hộ ông Nguyễn Văn B. *(Kèm theo lược đồ giải thửa ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T - Chi nhánh N, tỉnh Hậu Giang).*

Bà Nguyễn Thị P1 được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chính lý và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị P1 có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P là 165.000.000 đồng *(Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng)* khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải nộp 8.250.000^d (*Tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), được khấu trừ 10.445.000^d (*Mười triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005894, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Ông Nguyễn Văn P được nhận lại 2.195.000^d (*Hai triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị P1 phải nộp 16.500.000^d (*Mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Lệ phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản và Trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn P phải nộp 5.258.000^d (*Năm triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng*), ông P đã nộp xong; Buộc Nguyễn Thị P1 phải nộp 10.516.000^d (*Mười triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng*) để hoàn trả lại Nguyễn Văn P.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), được chuyển từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà P1 đã nộp theo biên lai số 0007081 ngày 13/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Bà Nguyễn Thị P2 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), được chuyển từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà P2 đã nộp theo biên lai số 0007082 ngày 13/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đào Thị Thủy

